TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN GÒ VẤP** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 828/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 24-7-2020
V/v tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Kiều Oanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Võ Thành Viên
2. Bà Lê Thị Thanh Hồng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đỗ Lê Quỳnh Thư, thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Phượng - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1605/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 119/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Kiều T, sinh năm 1981; Địa chỉ cư trú: Số A, đường L, Phường B, quận G, Tp. Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Phan Vọng D, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: Số B, đường N, Phường N, quận G, Tp. Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 11 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Kiều T trình bày: Bà T và ông Phan Vọng D tự nguyện chung sống với nhau năm 2017, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 120, ngày 07/11/2017. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Tuy nhiên, từ sau khi bà T sinh con thì giữa bà T và ông D bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông D sống không có trách

nhiệm với gia đình, thường xuyên đi nhậu và dùng những lời lẽ thô tục để xúc phạm bà T. Ông D nhiều lần kiếm cớ bỏ nhà đi nhiều ngày mới trở về. Do hai vợ chồng có mâu thuẫn nên nhiều lần ông D yêu cầu được ly hôn với bà T. Ngày 14/7/2018, sau khi ông D đi nhậu về, giữa bà T và ông D sảy ra cãi vã, ông D có sử dụng vũ lực với bà T và sau đó dọn đồ về nhà mẹ đẻ sống. Bà T đã cố gắng bỏ qua vì nghĩ con còn nhỏ. Gia đình hai bên đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng ông D vẫn không thay đổi. Hiên nay bà T và ông D đã sống ly thân. Từ khi sống ly thân bà T và ông D không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay bà T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà T và ông D có một con chung tên Phan Lê Phúc M, sinh ngày 01/10/2018. Bà T yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt giấy triệu tập; Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông D để triệu tập ông D đến Tòa để ghi nhận ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng ông D không đến Tòa, không cung cấp chứng cứ và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của bà T. Ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bà T bảo lưu các ý kiến đã trình bày và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ông D vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông D, đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông D có nơi cư trú tại quận Gò Vấp, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp. Ông D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông D.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T: Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà T và ông D là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được công nhận hôn nhân hợp pháp. Bà T xin ly hôn với ông D vì nhận thấy mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt

được. Hội đồng xét xử xét thấy từ sau khi vụ án được thụ lý và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập ông D đến Tòa để giải quyết vụ án nhưng ông D vẫn không đến Tòa. Điều này chứng tỏ ông D không có trách nhiệm đối với hôn nhân của mình, không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình và hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông D.

[3] Xét yêu cầu nuôi con của bà T: Bà T và ông D có một con chung tên Phan Lê Phúc M, sinh ngày 01/10/2018. Hội đồng xét xử nhận thấy từ khi bà T và ông D sống ly thân thì bà T là người trực tiếp nuôi con. Mặc dù Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông D về con chung nhưng xét thấy trẻ Phan Lê Phúc Minh hiện nay 21 tháng tuổi và đang do bà T nuôi dưỡng. Trẻ Minh vẫn còn nhỏ nên cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ nên việc giao con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, bà T yêu cầu trực tiếp nuôi con là có cơ sở để chấp nhận. Xét việc bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con là ý chí tự nguyện và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Do bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Kiều T được ly hôn với ông Phan Vọng D (Giấy chứng nhận kết hôn số 120, do Ủy ban nhân dân Phường B, quận G, Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/11/2017 hết hiệu lực).

2. Về con chung: Giao trẻ Phan Lê Phúc M, sinh ngày 01/10/2018 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Về tài sản chung: Không xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà T phải chịu án phí nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0025115 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Bà T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKSND Q. Gò Vấp;
- UBND P B, Q. G;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Kiều Oanh